

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 35

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
Tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp gạch tuynel thuộc Công ty Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 56-03-000133 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 1700572808 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại : 0773 751 717
- Fax : 0773 750 511

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Bán buôn than đá, than bùn và nhiên liệu rắn khác;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác và thu gom than bùn.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Lư Văn Còn	Chủ tịch		
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên		
Ông Nguyễn Văn Út	Thành viên		
Ông Nguyễn Hữu Trường	Thành viên		
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên	Ngày 15/06/2015	
Ông Lâm Duy Khánh	Thành viên		Ngày 15/06/2015

Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tùng Dương	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Nghĩa	Thành viên
Bà Lưu Ánh Liên	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
Tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Kiên Nghị	Giám đốc	Ngày 27/11/2015	
Ông Nguyễn Văn Sáu	Giám đốc	Ngày 15/06/2015	Ngày 27/11/2015
Ông Lâm Duy Khánh	Giám đốc		Ngày 15/06/2015
Ông Mạc Thanh Dũng	Phó Giám đốc		
Ông Phạm Văn Hải	Phó Giám đốc		Ngày 15/08/2015

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Kiên Nghị	Giám đốc	Ngày 27/11/2015	
Ông Nguyễn Văn Sáu	Giám đốc	Ngày 15/06/2015	Ngày 27/11/2015
Ông Lâm Duy Khánh	Giám đốc		Ngày 15/06/2015

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

95-C
C TY
U HỮU
CÁN
[N]
ÁNH
HƠ
TP.C

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
Tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



LƯU VĂN CÒN
Chủ tịch

Kiên Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2016

02-C
HẠN
M
AN TU

Số: 26/2016/BCKT-CT.00120

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại mục 5.11 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 ngày 12 tháng 02 năm 2009 của UBND tỉnh Kiên Giang cấp. Tuy nhiên, theo Công văn số 401/TCT-CS ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Tổng cục thuế và Công văn số 16382/BTC-TCT ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Bộ tài chính thì Công ty không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư như trên. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, Công ty có thể bị truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp khoảng 6.268.458.053 VND. Khi đó, khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" "mã số 313" sẽ tăng và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" "Mã số 421a" sẽ giảm 6.268.458.053 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 4.16 của Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 9.940.632.106 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Điều này cho thấy khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính 2015, không có lý do gì để Ban Giám đốc của Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.



TRANG ĐẮC NHA
Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1

LÊ THANH VŨ
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2734-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.987.723.600	15.151.053.634
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.722.807.348	1.718.006.830
Tiền	111		3.722.807.348	1.718.006.830
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.957.512.344	8.773.633.125
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	5.013.432.916	7.634.847.100
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	444.214.636	374.231.984
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	281.175.504	415.834.364
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(781.310.712)	(462.694.500)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	811.414.177
Hàng tồn kho	140	5.6	3.000.129.937	3.998.132.730
Hàng tồn kho	141		3.000.129.937	3.998.132.730
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		307.273.971	661.280.949
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	266.579.198	661.280.949
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	40.694.773	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.857.728.944	59.605.843.358
Các khoản phải thu dài hạn	210		198.662.495	148.996.871
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	198.662.495	148.996.871
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		52.773.938.122	55.413.492.000
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	48.175.351.028	50.557.469.212
Nguyên giá	222		68.783.908.609	67.755.842.717
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.608.557.581)	(17.198.373.505)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	4.598.587.094	4.856.022.788
Nguyên giá	228		6.709.193.964	6.709.193.964
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.110.606.870)	(1.853.171.176)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	19.388.506
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	19.388.506
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		5.885.128.327	4.023.965.981
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	5.885.128.327	4.023.965.981
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		70.845.452.544	74.756.896.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		30.525.874.284	40.521.491.717
Nợ ngắn hạn	310		21.928.355.706	25.719.732.207
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	794.912.381	1.302.384.723
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.864.740	180.246.201
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	488.050.889	454.102.491
Phải trả người lao động	314	5.12	2.725.807.081	1.121.614.741
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	112.829.026	166.962.271
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	378.745.452	58.794.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15.1	16.453.556.372	22.070.037.331
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	930.589.765	365.590.449
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		8.597.518.578	14.801.759.510
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15.2	8.500.000.000	14.564.098.321
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.17	62.043.133	237.661.189
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	35.475.445	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Tổ 4, Khu Phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.319.578.260	34.235.405.275
Vốn chủ sở hữu	410	5.19	40.319.578.260	34.235.405.275
Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.016.990.000	30.016.990.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.016.990.000	30.016.990.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.762.272.959	1.430.908.352
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		46.160.980	12.168.980
Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.494.154.321	2.775.337.943
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.775.337.943	674.706.798
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.718.816.378	2.100.631.145
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		70.845.452.544	74.756.896.992

ĐẶNG THỊ KIM UYÊN
Người lập biểu

PHẠM VĂN CƠ
Kế toán trưởng



TRẦN KIÊN NGHỊ
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Tổ 4, Khu Phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	61.357.494.894	59.200.913.767
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61.357.494.894	59.200.913.767
Giá vốn hàng bán	11	6.2	39.468.029.255	41.574.365.219
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.889.465.639	17.626.548.548
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	80.962.305	107.148.563
Chi phí tài chính	22		3.062.020.326	4.629.477.559
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.062.020.326	4.629.477.559
Chi phí bán hàng	24	6.4	6.878.558.569	7.201.481.308
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	4.719.920.351	3.422.384.385
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.309.928.698	2.480.353.859
Thu nhập khác	31	6.6	832.655.445	364.854.046
Chi phí khác	32	6.7	380.236.767	51.641.577
Lợi nhuận khác	40		452.418.678	313.212.469
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.762.347.376	2.793.566.328
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.11	1.135.055.233	700.247.002
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.8	(175.618.056)	(7.311.819)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.802.910.199	2.100.631.145
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.016	600

T. KIÊN GIANG



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN
Người lập biểu



PHẠM VĂN CƠ
Kế toán trưởng



TRẦN KIÊN NGHỊ
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Tổ 4, Khu Phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		7.762.347.376	2.793.566.328
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.819.597.232	3.930.845.593
Các khoản dự phòng	03		318.616.212	16.067.370
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(70.368.669)	258.453.743
Chi phí lãi vay	06	6.4	3.062.020.326	4.108.138.542
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	08		14.892.212.477	11.107.071.576
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.435.780.536	1.100.848.813
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		998.002.793	2.462.359.214
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.528.761.289	(1.179.175.718)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.466.460.595)	746.137.010
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.106.784.398)	(3.598.195.919)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.320.871.742)	(563.822.640)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		21.450.000	113.659.566
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(156.543.282)	(1.052.754.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.825.547.078	9.136.127.843
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.181.899.585)	(1.336.387.403)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		35.000.000	381.818.182
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.732.305	3.130.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.140.167.280)	(951.438.658)



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Tổ 4, Khu Phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	40.644.270.783	51.633.173.658
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(52.324.850.063)	(56.364.349.820)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.671.333.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.680.579.280)	(7.402.510.092)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.1	2.004.800.518	782.179.093
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	3.722.807.348	935.827.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-

ĐẶNG THỊ KIM UYÊN
Người lập biểu

PHẠM VĂN CƠ
Kế toán trưởng



TRẦN KIÊN NGHỊ
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
Tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp gạch tuynel thuộc Công ty Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 56-03-000133 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 1700572808 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất gạch.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Bán buôn than đá, than bùn và nhiên liệu rắn khác;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác và thu gom than bùn.

1.4 Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu năm sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 145 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

899
ÔNG
HIỆM
M T C
IẾT
NH
N TH
3-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không năm hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

1-00
TY
TƯ
H
ÁN
NAI
NH
Ơ
P.C.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ đó với thời gian phân bổ từ 22 tháng đến 93 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 31 tháng đến 45 tháng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 25
Phương tiện vận tải	06 – 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

1044F
CỔ
ẢCH NI
KIÊN
FCV
CHI
C
RAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.14 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là bên có liên quan:

Đối tượng

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Cổ đông lớn
Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.16 Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 9.940.632.106 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Điều này cho thấy khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính 2015, không có lý do gì để Ban Giám đốc của Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	6.020.185	129.709.445
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	3.716.787.163	1.588.297.385
	<u>3.722.807.348</u>	<u>1.718.006.830</u>

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng	1.276.835.233	1.107.335.792
Công ty Cổ phần Phát Triển Nhà Kiên Giang	-	2.178.784.395
Doanh Nghiệp Tư Nhân Nguyễn Hồng	615.718.444	901.082.492
Đội xây dựng của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	18.155.500	59.555.500
Các khách hàng khác	3.102.723.739	3.388.088.921
	<u>5.013.432.916</u>	<u>7.634.847.100</u>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vật Liệu Chịu Lửa Thái Nguyên	-	124.353.328
Công ty TNHH Hoài Trọng	341.176.636	160.619.556
Công ty TNHH Môi Trường tài Nguyên Xanh	58.573.400	-
Các đối tượng khác	44.464.600	89.259.100
	<u>444.214.636</u>	<u>374.231.984</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Tạm ứng	210.760.448	124.134.390
Các khoản phải thu khác	70.415.056	291.699.974
	281.175.504	415.834.364

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Kỳ quỹ phục hồi môi trường	198.662.495	148.996.871

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015				01/01/2015	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>						
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Đình Phong		331.676.240	-		-	-
Công ty Cổ phần Trung Chương	Trên 3 năm	67.104.000	-	Trên 3 năm	67.104.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Kiên Thành	Trên 3 năm	178.727.000	-	Trên 3 năm	178.727.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hoàng Thành	Trên 3 năm	59.430.500	-	Trên 3 năm	59.430.500	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 6 tháng	188.325.859	43.952.887	Trên 3 năm	222.307.215	64.874.215
		825.263.599	43.952.887		527.568.715	64.874.215

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	(426.529.900)	(36.164.600)	(462.694.500)
Trích lập dự phòng bổ sung	(318.616.212)	-	(318.616.212)
Tại ngày 31/12/2015	(745.146.112)	(36.164.600)	(781.310.712)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	1.579.048.191	-	2.905.151.076	-
Công cụ, dụng cụ	32.435.702	-	31.104.101	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.152.822.221	-	790.320.763	-
Thành phẩm	235.823.823	-	271.556.790	-
	3.000.129.937	-	3.998.132.730	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.114.899	18.136.233
Chi phí sửa chữa tài sản	109.206.738	403.358.994
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	153.257.561	239.785.722
	266.579.198	661.280.949

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.136.433.119	3.024.032.480
Chi phí sửa chữa tài sản	3.062.578.930	319.183.761
Chi phí trả trước dài hạn khác	686.116.278	680.749.740
	5.885.128.327	4.023.965.981

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	36.921.734.446	27.474.870.605	3.259.687.018	99.550.648	67.755.842.717
Mua sắm trong năm	45.454.545	-	1.106.133.546	49.700.000	1.201.288.091
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Giảm khác	(41.300.121)	(8.000.000)	-	(63.922.078)	(113.222.199)
Tại ngày 31/12/2015	36.925.888.870	27.466.870.605	4.305.820.564	85.328.570	68.783.908.609
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	8.464.272.059	6.490.715.451	2.143.835.347	99.550.648	17.198.373.505
Khấu hao trong năm	1.508.493.410	1.715.295.367	349.562.380	7.454.997	3.580.806.154
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Giảm khác	(38.700.000)	(8.000.000)	-	(63.922.078)	(110.622.078)
Tại ngày 31/12/2015	9.934.065.469	8.198.010.818	2.433.397.727	43.083.567	20.608.557.581
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	28.457.462.387	20.984.155.154	1.115.851.671	-	50.557.469.212
Tại ngày 31/12/2015	26.991.823.401	19.268.859.787	1.872.422.837	42.245.003	48.175.351.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	-	54.616.209	602.178.813	35.628.570	692.423.592
Tại ngày 31/12/2015	-	54.616.209	1.208.357.935	35.628.570	1.298.602.714

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng.

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính, VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015	6.213.375.782	154.000.000	341.818.182	6.709.193.964
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	6.213.375.782	154.000.000	341.818.182	6.709.193.964
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	1.756.443.042	48.211.666	48.516.468	1.853.171.176
Khấu hao trong năm	213.129.423	19.234.245	25.072.026	257.435.694
Tại ngày 31/12/2015	1.969.572.465	67.445.911	73.588.494	2.110.606.870
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	4.456.932.740	105.788.334	293.301.714	4.856.022.788
Tại ngày 31/12/2015	4.243.803.317	86.554.089	268.229.688	4.598.587.094

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ giá trị tài sản cố định vô hình của Công ty được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng HUD Kiên Giang	-	-	521.339.017	521.339.017
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH 159	51.240.240	51.240.240	129.561.840	129.561.840
Công ty TNHH Bao Bì Hạnh Phúc	82.100.000	82.100.000	-	-
Bà Nguyễn Bích Tuyền	197.727.273	197.727.273	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Phong	85.539.595	85.539.595	82.920.780	82.920.780
Các nhà cung cấp khác	378.305.273	378.305.273	568.563.086	568.563.086
	794.912.381	794.912.381	1.302.384.723	1.302.384.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2015		Số phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	305.003.625	3.435.531.917	(3.255.812.495)	484.723.047	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	145.121.736	1.135.055.233	(1.320.871.742)	-	(40.694.773)	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.977.130	25.433.641	(26.082.929)	3.327.842	-	-
Thuế tài nguyên	-	132.154.149	(132.154.149)	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	-	54.151.900	(54.151.900)	-	-	-
	454.102.491	4.785.326.840	(4.792.073.215)	488.050.889	(40.694.773)	

(*) Công ty xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 ngày 12 tháng 02 năm 2009 của UBND tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên, theo Công văn số 401/TCT-CS ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Tổng cục thuế và Công văn số 16382/BTC-TCT ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Bộ tài chính thì Công ty không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo diện cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư như trên. Vì chưa thống nhất trong kết luận của hai công văn nêu trên nên chưa ghi nhận và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo hướng dẫn của Tổng cục thuế và Bộ Tài chính với số tiền ước tính khoảng 6.268.458.053 VND.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng các hoạt động của Công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2015 VND	2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.762.347.376	2.793.566.328
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.168.383.997	654.148.349
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	766.517.595	487.186.078
- Chi phí tạm thời khi tính thuế TNDN	401.866.402	166.962.271
Các khoản điều chỉnh giảm	(844.329.619)	(264.773.757)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(677.367.348)	(264.773.757)
- Hoàn nhập chi phí năm trước đã tính thuế	(166.962.271)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.086.401.754	3.182.940.920
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.779.008.386	700.247.002
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(465.138.101)	-
Thuế TNDN những năm trước chuyển sang	(178.815.052)	-
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.135.055.233	700.247.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.12 Phải trả người lao động

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền lương phải trả	2.725.807.081	1.121.614.741

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay	25.084.041	69.848.113
Tiền điện thoại và thù lao Hội đồng Quản trị	63.000.000	54.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	24.744.985	43.114.158
	112.829.026	166.962.271

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhận ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	304.500.000	-
Các khoản phải trả khác	74.245.452	58.794.000
	378.745.452	58.794.000

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng và tổ chức khác				
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh Kiên Giang	-	-	3.465.396.128	3.465.396.128
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kiên Giang	10.933.556.372	10.933.556.372	12.064.641.203	12.064.641.203
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.15.2)	5.520.000.000	5.520.000.000	6.540.000.000	6.540.000.000
	16.453.556.372	16.453.556.372	22.070.037.331	22.070.037.331

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Hạn mức VND	Lãi suất (năm)	Mục đích vay	31/12/2015 VND
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kiên Giang	17.000.000.000	8%	Bổ sung vốn lưu động	10.933.556.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2015	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	15.530.037.331	39.144.270.783	-	(43.740.751.742)	10.933.556.372
Vay dài hạn đến hạn trả	6.540.000.000	-	7.020.000.000	(8.040.000.000)	5.520.000.000
	22.070.037.331	39.144.270.783	7.020.000.000	(51.780.751.742)	16.453.556.372

5.15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ dài hạn ngân hàng và tổ chức khác				
Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kiên Giang	14.020.000.000	14.020.000.000	19.704.098.321	19.704.098.321
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.15.1)	(5.520.000.000)	(5.520.000.000)	(6.540.000.000)	(6.540.000.000)
	8.500.000.000	8.500.000.000	14.564.098.321	14.564.098.321

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất (năm)	Nợ vay	Nợ dài hạn	Vay dài hạn
		dài hạn	đến hạn trả	còn lại
		31/12/2015	31/12/2015	31/12/2015
		VND	VND	VND
Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kiên Giang	10,5%	14.020.000.000	5.520.000.000	8.500.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và toàn bộ giá trị hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số 5.6, 5.8 và 5.9).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	14.020.000.000	5.520.000.000	8.500.000.000
Tại ngày 01/01/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	19.704.098.321	5.840.000.000	13.864.098.321
Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang	1.400.000.000	700.000.000	700.000.000
	21.104.098.321	6.540.000.000	14.564.098.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	01/01/2015	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	13.864.098.321	1.500.000.000	(6.670.000.000)	(194.098.321)	8.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang	700.000.000	-	(350.000.000)	(350.000.000)	-
	14.564.098.321	1.500.000.000	(7.020.000.000)	(544.098.321)	8.500.000.000

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2015	Tăng khác	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Khấu hao trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	34.648.580	-	331.364.607	(71.850.000)	-	294.163.187
Quỹ phúc lợi	-	14.500.000	331.364.607	(21.735.282)	-	324.129.325
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	330.941.869	-	-	-	(18.644.616)	312.297.253
	365.590.449	14.500.000	662.729.214	(93.585.282)	(18.644.616)	930.589.765

5.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	01/01/2015	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ công cụ, dụng cụ	237.661.189	(102.187.719)	(73.430.337)	62.043.133

5.18 Dự phòng phải trả dài hạn

	01/01/2015	Tăng do trích lập trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường	-	35.475.445	35.475.445

Chi tiết khoản dự phòng phải trả dài hạn

	2015
Tổng số tiền ký quỹ phục hồi môi trường (VND)	744.984.353
Tổng thời gian khai thác khoáng sản còn lại (từ năm 2015 đến hết năm 2035)	21 năm
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường hàng năm (VND)	35.475.445

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.19 Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	30.016.990.000	-	1.326.242.386	3.175.380	1.679.044.497	33.025.452.263
Lãi trong năm	-	-	-	-	2.100.631.145	2.100.631.145
Sử dụng quỹ	-	-	-	(81.006.400)	-	(81.006.400)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(600.339.800)	(600.339.800)
Trích quỹ	-	-	104.665.966	90.000.000	(194.665.966)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(209.331.933)	(209.331.933)
Tại ngày 31/12/2014	30.016.990.000	-	1.430.908.352	12.168.980	2.775.337.943	34.235.405.275
Phân loại lại (*)	-	1.430.908.352	(1.430.908.352)	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	30.016.990.000	1.430.908.352	-	12.168.980	2.775.337.943	34.235.405.275
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.802.910.199	6.802.910.199
Trích lập các quỹ	-	331.364.607	-	90.000.000	(421.364.607)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(662.729.214)	(662.729.214)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(56.008.000)	-	(56.008.000)
Tại ngày 31/12/2015	30.016.990.000	1.762.272.959	-	46.160.980	8.494.154.321	40.319.578.260

(*) Công ty phân loại lại số dư đầu năm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	12.393.320.000	41,29%	12.393.320.000	41,29%
Các cổ đông khác	17.623.670.000	58,71%	17.623.670.000	58,71%
	30.016.990.000	100%	30.016.990.000	100%

5.19.3 Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.001.699	3.001.699
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	3.001.699	3.001.699
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	3.001.699	3.001.699
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã tạm trích quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 14 tháng 06 năm 2015 và điều lệ Công ty như sau:

	2015
	VND
Trích quỹ từ thiện xã hội theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông	90.000.000
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển theo điều lệ Công ty	331.364.607
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo điều lệ Công ty	662.729.214

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	58.143.772.545	53.506.592.718
Doanh thu bán đất bùn	405.584.705	756.019.260
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.808.137.644	4.931.358.154
Doanh thu khác	-	6.943.635
	<u>61.357.494.894</u>	<u>59.200.913.767</u>

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	2015	2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	12.850.000	192.213.200

6.2 Giá vốn hàng bán

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	36.494.428.588	36.302.120.564
Giá vốn bán đất bùn	163.920.687	375.018.879
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.809.679.980	4.897.225.776
	<u>39.468.029.255</u>	<u>41.574.365.219</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.732.305	3.130.563
Tiền lãi tiền bán hàng trả chậm	74.230.000	104.018.000
	<u>80.962.305</u>	<u>107.148.563</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.4 Chi phí bán hàng

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	891.524.079	738.273.098
Chi phí vật tư, công cụ	3.345.182.555	3.184.330.232
Chi phí sửa chữa tài sản	1.217.573.230	1.522.780.433
Chi phí vận chuyển, bốc cầu	1.017.883.407	950.722.182
Chi phí bán hàng khác	406.395.298	805.375.363
	6.878.558.569	7.201.481.308

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.748.682.876	1.250.324.813
Chi phí quản lý khác	2.971.237.475	2.172.059.572
	4.719.920.351	3.422.384.385

6.6 Thu nhập khác

	2015 VND	2014 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định		
<i>Thu thanh lý tài sản cố định</i>	63.636.364	381.818.182
<i>Giá trị còn lại tài sản cố định đã thanh lý</i>	-	(270.765.333)
Xử lý hàng thừa khi kiểm kê	507.266.006	-
Thu nhập từ bán phế phẩm	171.935.091	-
Các khoản thu nhập khác	89.817.984	253.801.197
	832.655.445	364.854.046

6.7 Chi phí khác

	2015 VND	2014 VND
Chi phí ủng hộ địa phương	258.333.335	-
Chi nộp phạt vi phạm hành chính	52.981.880	-
Chi phí khác	68.921.552	51.641.577
	380.236.767	51.641.577

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	135.473.470	(7.311.819)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(237.661.189)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(73.430.337)	-
	(175.618.056)	(7.311.819)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.9 Lãi trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.802.910.199	2.100.631.145
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(662.729.214)	(209.331.933)
- Trích quỹ khác	(90.000.000)	(90.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.050.180.985	1.801.299.212
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.001.699	3.001.699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.016	600

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.452.973.212	19.026.805.404
Chi phí nhân công	10.053.531.092	7.212.258.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.819.597.232	3.495.900.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.117.397.198	4.010.323.296
Chi phí khác	3.272.034.818	1.192.506.265
	46.715.533.552	34.937.793.864

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2015 VND	2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	40.644.270.783	51.633.173.658

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2015 VND	2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(52.324.850.063)	(56.364.349.820)

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau :

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

3004
C
TRÁCH
KIL
.FC
CH
C
RĂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	16.453.556.372	8.500.000.000	24.953.556.372
Phải trả người bán	794.912.381	-	794.912.381
Phải trả khác và chi phí phải trả	469.157.706	-	469.157.706
	17.717.626.459	8.500.000.000	26.217.626.459
Ngày 01 tháng 01 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	22.070.037.331	14.564.098.321	36.634.135.652
Phải trả người bán	1.302.384.723	-	1.302.384.723
Phải trả khác và chi phí phải trả	218.790.951	-	218.790.951
	23.591.213.005	14.564.098.321	38.155.311.326

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển, tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng và Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014.

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	4.268.286.804	7.208.317.200	4.268.286.804	7.208.317.200
Các khoản phải thu khác	269.077.551	440.696.845	269.077.551	440.696.845
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.722.807.348	1.718.006.830	3.722.807.348	1.718.006.830
	8.260.171.703	9.367.020.875	8.260.171.703	9.367.020.875
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	24.953.556.372	36.634.135.652	24.953.556.372	36.634.135.652
Phải trả người bán	794.912.381	1.302.384.723	794.912.381	1.302.384.723
Phải trả khác và chi phí phải trả	469.157.706	218.790.951	469.157.706	218.790.951
	26.217.626.459	38.155.311.326	26.217.626.459	38.155.311.326

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2015 VND	2014 VND
Tiền lương	671.256.600	799.210.400
Thù lao	255.000.000	216.000.000
	<u>926.256.600</u>	<u>1.015.210.400</u>

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan :

Công ty liên quan	Nội dung	2015 VND	2014 VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Bán hàng	12.850.000	192.213.200

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Phải thu bán hàng	9.335.000	-
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Phải trả người bán	-	521.339.017

9.3 Số liệu so sánh

9.3.1 Áp dụng chế độ toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

9.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán (*)				
Phải thu ngắn hạn khác	136	291.699.974	124.134.390	415.834.364
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	811.414.177	811.414.177
Tài sản ngắn hạn khác	155	935.548.567	(935.548.567)	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	148.996.871	148.996.871
Tài sản dài hạn khác	268	148.996.871	(148.996.871)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	1.430.908.352	1.430.908.352
Quỹ dự phòng tài chính		1.430.908.352	(1.430.908.352)	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (**)				
Thu nhập khác	31	635.619.379	(270.765.333)	364.854.046
Chi phí khác	32	322.406.910	(270.765.333)	51.641.577
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	700	(100)	600

(*) Nguyên nhân chênh lệch của các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán do Công ty trình bày lại các khoản mục nêu trên theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

(**) Nguyên nhân chênh lệch của các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do Công ty bù trừ thu nhập và chi phí thanh lý tài sản cố định và xác định lại lãi cơ bản trên cổ phiếu khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN
 Người lập biểu



PHẠM VĂN CƠ
 Kế toán trưởng



TRẦN KIÊN NGHỊ
 Giám đốc
 Kiên Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2016